| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRỰC NINH**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 76/2021/HNGĐ-ST.
Ngày 08 - 7 - 2021.
V/v: " Tranh chấp ly hôn".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Bùi Văn Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Văn Chuyết

Bà Đoàn Thị Dịu

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Thư ký TAND huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/3/2021 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/6/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị N, sinh năm 1980. Nơi đăng ký HKTT: Xóm 3 xã T huyện T tỉnh Nam Định.

Hiện trú tại: Xóm 24 xã T huyện T tỉnh Nam Định.

*Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1984. Trú tại: Xóm 3 xã T huyện T tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh G vắng mặt lần 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Vũ Thị N trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn G ngày 16 tháng 7 năm 2004 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T huyện T tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 5 năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh G không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai.

Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh G để yên tâm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hải Y sinh ngày 15 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Gia H sinh ngày 29 tháng 9 năm 2007. Hiện nay hai con chung đang ở với chị. Chị N có buôn bán kinh doanh thu thập khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Chị nhận thấy mình đủ điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Khi ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh G cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 6 năm 2021, ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị D (là bố mẹ đẻ anh G) trình bày:

Anh Nguyễn Văn G và chị Vũ Thị N kết hôn ngày 16 tháng 7 năm 2004 có được đăng ký kết hôn tại UBND xã T huyện T tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn anh chị chung sống bình thường đến khoảng năm 2010 thì chuyển vào miền Nam làm ăn sinh sống nhưng vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm 3 xã T huyện T tỉnh Nam Định.

Sau khi vào miền Nam, chị N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, không chăm lo đến gia đình con cái, kinh tế gia đình do anh G lao động có được.

Gia đình ông bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông bà đã thông báo cho anh G biết việc Tòa án gửi cho anh các văn bản trên nhưng vì dịch Covid 19 phức tạp nên anh không đến Tòa án để giải quyết.

Về việc chị N xin ly hôn, anh G có quan điểm: Anh thương 02 con nên không đồng ý ly hôn nhưng nếu chị N cố tình thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hải Y sinh ngày 15 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Gia H sinh ngày 29 tháng 9 năm 2007. Hiện nay con chung đang ở với chị N nhưng chị thường vắng nhà nên anh G thường xuyên đến chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Nếu phải ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng 02 con chung hoặc đồng ý để chị N nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Hải Y, anh nhận nuôi cháu Nguyễn Gia H và không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai.

Về tài sản, công nợ: Tại địa phương anh G chị N không có tài sản chung, không nợ ai, nhưng tại Thành phố Hồ Chí Minh anh chị có 01 thửa đất là tiền công lao động của vợ chồng nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị N đã đăng ký tên chị. Anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung công nợ chung, nếu có anh sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70;71 BLTTDS.

Bị đơn đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để giải quyết, không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, vắng mặt tại phiên tòa, vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các điều 70; 72 BLTTDS.

Tòa án đã hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt lần thứ nhất, mở lại phiên tòa lần thứ hai xét xử vụ án khi nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227; 233; 238 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy vợ chồng chị N anh G sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56 và Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Vũ Thị N.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị N. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh G cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử nhận định, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Chị N có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa, anh G vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị N anh G là đúng theo quy định tại Điều 227 BLTTDS.

[2] Về tình cảm: Chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Văn G kết hôn ngày 16 tháng 7 năm 2004 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T huyện T tỉnh Nam Định, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do anh G không có trách nhiệm với gia đình.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh G đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa. Chị N anh G đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2020 đến nay. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hải Y sinh ngày 15 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Gia H sinh ngày 29 tháng 9 năm 2007. Hiện nay con chung đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh G cấp dưỡng tiền nuôi con. Qua lời khai của ông B bà D: Anh G có quan điểm nếu phải ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng 02 con chung hoặc đồng ý để chị N nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Hải Y, anh nhận nuôi cháu Nguyễn Gia H và không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai.

Xét yêu cầu của các đương sự về việc nhận nuôi con chung, HĐXX xét thấy: chị N có yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Thị Hải Y và Nguyễn Gia H, chị không yêu cầu anh G cấp dưỡng là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

Đối với yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của anh G: Do anh G vắng mặt tại phiên tòa và trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã thông báo nhiều lần nhưng anh G không có văn bản thể hiện quan điểm của mình về việc nuôi dưỡng con chung. Lời khai của ông B bà D về việc anh G đề nghị được nuôi 02 con chung hoặc anh nhận nuôi cháu Nguyễn Gia H, chị N nuôi cháu Nguyễn Thị Hải Y không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Vũ Thị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án:

1. Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Văn G.

2. Về con chung: Giao chị Vũ Thị N có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Thị Hải Y sinh ngày 15 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Gia H sinh ngày 29 tháng 9 năm 2007. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh G cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn; không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí: Chị Vũ Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0002353 ngày 10/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực

Ninh, tỉnh Nam Định được trừ vào số tiền án phí chị N phải nộp. Chị N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Văn G có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã T;
- UBND xã T;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Bùi Văn Dũng**